



Lesson 03

Overview of CSS, Selector, Font, Color, Background

Module 01: WEB DESIGN

Mục tiêu



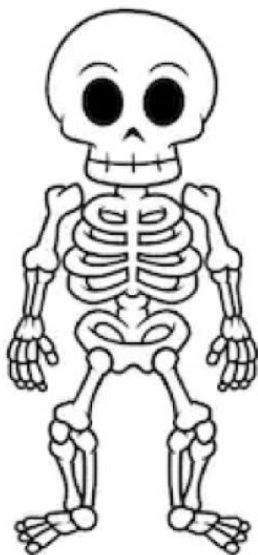
- Hiểu được khái niệm CSS
- Cấu trúc được một khai báo CSS
- Biết cách chèn CSS vào HTML
- Biết được các CSS Selector
- Sử dụng được Selector theo tagname, class, id
- Sử dụng được các Selector family
- Hiểu được thứ tự ưu tiên, vị trí Selector
- Sử dụng được các CSS Font, Color
- Sử dụng được các CSS Background
- Sử dụng được các CSS Box Shadow

Khái niệm CSS



□ Giới thiệu:

- ♦ CSS (Cascading Style Sheets), là một **ngôn ngữ sử dụng để mô tả định dạng** của **tài liệu** được **viết bằng ngôn ngữ đánh dấu**, chẳng hạn như **HTML5**.
- ♦ Bảng định kiểu CSS sử dụng để **định vị** và **định dạng** các phần tử trên trang Web.
- ♦ Bảng định kiểu CSS **cung cấp** một **phương tiện** để tách kiểu dáng khỏi nội dung.



HTML



HTML + CSS



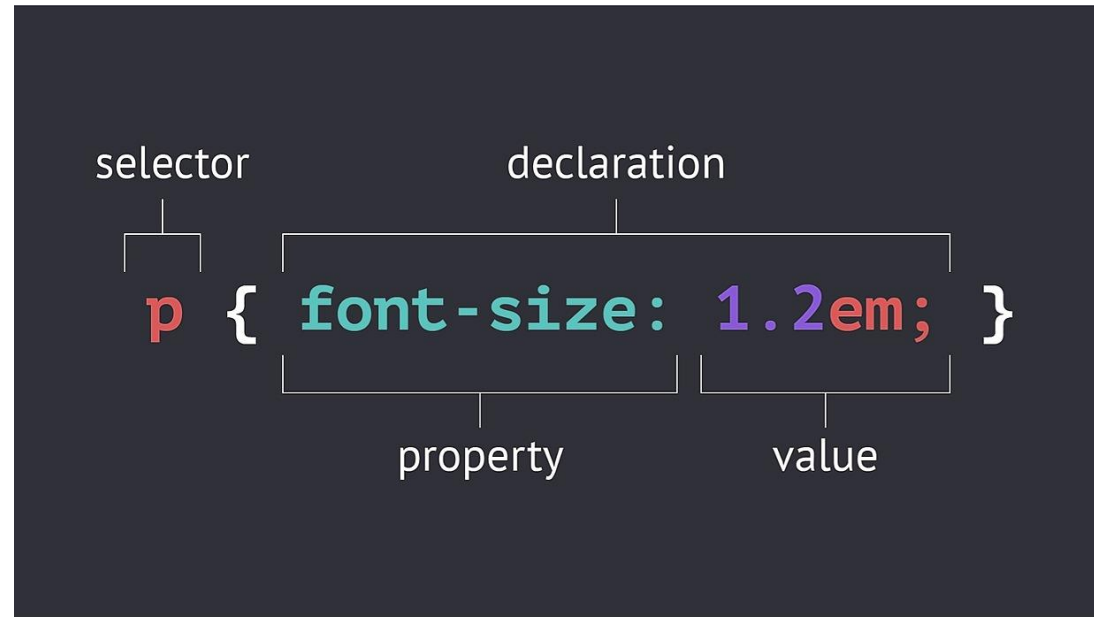
HTML+CSS+JavaScript

Cấu trúc một khai báo CSS



□ Gồm 3 phần:

- ♦ Bộ chọn (Selector): là **phần tử HTML** mà bạn **muốn định dạng**. Ví dụ: h1, div, p,...
- ♦ Thuộc tính (Property): là **thuộc tính định dạng** sẽ **áp dụng vào phần tử HTML** mà bạn **muốn định dạng**. Ví dụ: font-size, background-color, ...
- ♦ Giá trị (Value): là **giá trị** của **thuộc tính định dạng** sẽ **áp dụng** vào **phần tử HTML** mà bạn **muốn định dạng**. Ví dụ: 30px, green,...

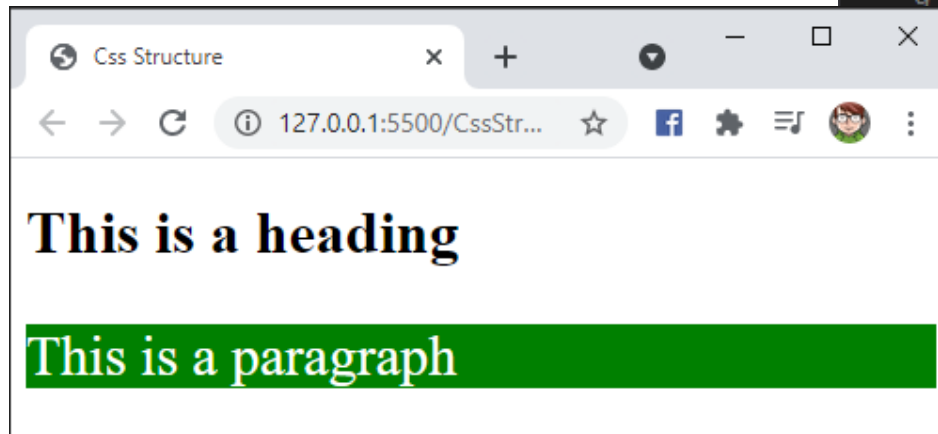


Cấu trúc một khai báo CSS



❑ Ví dụ:

- ◆ Bộ chọn (Selector) là **p**
- ◆ 3 cặp thuộc tính (Property) và giá trị (Value) lần lượt là:
 - **font-size: 30px;**
 - **color: white;**
 - **background-color: green;**



```
CssStructure.html X
<
  <CssStructure.html> html
  1 <!DOCTYPE html>
  2 <html>
  3   <head>
  4     <title>Css Structure</title>
  5     <style>
  6       p {
  7         font-size: 30px;
  8         color: white;
  9         background-color: green;
 10       }
 11     </style>
 12   </head>
 13   <body>
 14     <h1>This is a heading</h1>
 15
 16     <p>This is a paragraph</p>
 17   </body>
 18 </html>
```

Chèn CSS vào HTML



❑ Có 3 cách nhúng CSS vào HTML:

- ♦ Inline Style Sheet: Thêm trực tiếp thuộc tính style vào thành phần HTML cần thay đổi định dạng.
- ♦ Internal Style Sheet: Còn gọi là **Embedding Style Sheet**. Thuộc tính CSS được định nghĩa trong thẻ **<style>**, nhúng trong cặp thẻ **<head></head>** của trang HTML. Chỉ có khả năng ảnh hưởng trong **phạm vi toàn trang HTML**.
- ♦ External Style Sheet: Còn được gọi là **Linking Style Sheet**. Thuộc tính CSS được định nghĩa trong file ***.css***, được liên kết thông qua phần tử **<link>** nhúng trong cặp thẻ **<head></head>**. Có khả năng ảnh hưởng trong **phạm vi đến nhiều trang HTML**.

Chèn CSS vào HTML



❑ Thứ tự ưu tiên:

- ♦ Là thứ tự ưu tiên áp dụng các loại định dạng CSS (theo thứ tự giảm dần).

Inline Style Sheet > Internal Style Sheet > External Style Sheet > Browser Default.

The screenshot shows a code editor with a file named `StyleOrderPriority.html` and a CSS file named `test.css`. The code in the editor is as follows:

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Style Order Priority</title>
5     <style>
6       h1 {
7         color: red;
8       }
9     </style>
10  </head>
11  <body>
12    <h1 style="color: green;">This is a Heading</h1>
13  </body>
14 </html>
```

Red annotations highlight the order of CSS application: a red '3' is above the `test.css` tab, a red '2' is next to the internal `<style>` block, and a red '1' is under the inline `style="color: green;"` attribute.

The browser window on the right shows the rendered page with the heading "This is a Heading" in green text, indicating that the inline style (priority 1) overrides the internal style (priority 2) and the external style (priority 3).

Các CSS Selector



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

- ♦ Các bộ chọn (Selectors) dùng để chọn các thành phần HTML muốn định dạng CSS.

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả ví dụ
*	*	Chọn tất cả các phần tử
<i>.class</i>	.header	Chọn tất cả các phần tử có <i>class</i> = “header”
<i>#id</i>	#content	Chọn phần tử duy nhất có <i>id</i> = “content”
<i>element</i>	p	Chọn tất cả các <i>tag</i> <p>
<i>element1, element2</i>	div, p	Chọn tất cả các <i>tag</i> <div> & <tag p>
<i>element1 element2</i>	.class-a .class-b	Chọn tất cả các <i>tag</i> <p> nằm trong <i>tag</i> <div> (cha con)

Các CSS Selector



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

- ♦ Các bộ chọn (Selectors) dùng để chọn các thành phần HTML muốn định dạng CSS.

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả ví dụ
<i>element1</i> > <i>element2</i>	div > p	Chọn <i>tag</i> <p> là con trực tiếp của <i>tag</i> <div>
<i>element1</i> + <i>element2</i>	div + p	Chọn 1 <i>tag</i> <p> nằm ngay sau <i>tag</i> <div> (cùng cấp)
<i>element1</i> ~ <i>element2</i>	div ~ p	Chọn tất cả các <i>tag</i> <p> được đặt sau <i>tag</i> <div> (cùng cấp)
element[attribute="value"]	div[class="demo"]	Chọn tất cả các thẻ div có thuộc tính class="demo"

Selector theo tagname, class, id



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

◆ Các loại **Selector cơ bản**:

- *: chọn tất cả các phần tử.

The image shows a web browser window on the right and a code editor on the left. The browser window displays the text "VU School", "Fast Track", and "Backend Java" in blue. The code editor shows the HTML and CSS code for the page. The CSS code includes a selector `*` with a rule `color: blue;`. A red arrow points from the `*` selector in the CSS code to the text in the browser window. The browser's address bar shows the URL `127.0.0.1:5500/SelectAll...`.

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>Select All Elements Selector</title>
    <style>
      * {
        color: blue;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <h1>VU School</h1>
    <h1>Fast Track</h1>
    <h1>Backend Java</h1>
  </body>
</html>
```

Selector theo tagname, class, id



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

◆ Các loại **Selector cơ bản**:

▪ **class**: ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính **class** với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm **selector**. Cách gọi class trong CSS: **.class**.

The screenshot shows a code editor on the left and a web browser on the right. The code editor displays the following HTML code:

```
<ClassSelector.html X>
<ClassSelector.html > html
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Class Selector</title>
5     <style>
6       .course {
7         color: blue;
8       }
9     </style>
10  </head>
11  <body>
12    <h1 class="course">Backend Java</h1>
13  </body>
14 </html>
```

The browser window on the right shows the rendered page with the title "Class Selector" and the text "Backend Java" in blue. The address bar shows the URL "127.0.0.1:5500/ClassSel...".

Selector theo tagname, class, id

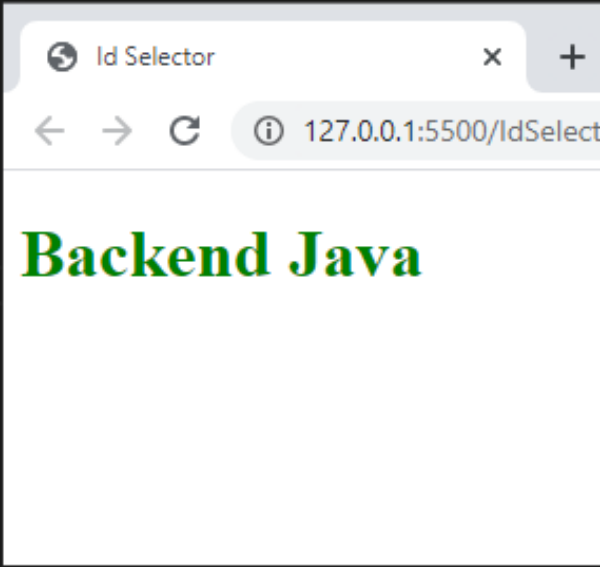


❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

◆ Các loại **Selector cơ bản**:

▪ **id**: ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính **id** với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm **selector**. **Id** là duy nhất. Cách gọi **id** trong CSS: **#id**

```
<> IdSelector.html X
<> IdSelector.html > html > head > style > #course
1  <!DOCTYPE html>
2  <html>
3      <head>
4          <title>Id Selector</title>
5          <style>
6              #course {
7                  color: green;
8              }
9          </style>
10     </head>
11     <body>
12         <h1 id="course">Backend Java</h1>
13     </body>
14 </html>
```



Selector theo tagname, class, id



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

◆ Các loại **Selector cơ bản**:

- **tag name**: ta có thể tên thẻ để làm **selector**.
- Cách **gọi tag name** trong CSS là: **<tagname> { .. }**

The screenshot shows a code editor on the left and a web browser on the right. The code editor displays the HTML file 'TagnameSelector.html' with the following content:

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Tag name Selector</title>
5     <style>
6       h1 {
7         color: purple;
8       }
9     </style>
10  </head>
11  <body>
12    <h1>Backend Java</h1>
13  </body>
14 </html>
```

The browser window on the right shows the title 'Tag name Selector' and the URL '127.0.0.1:5500/Tagnam.'. The main content of the browser is the text 'Backend Java' displayed in a large, purple font, demonstrating the effect of the CSS rule.

Selector theo tagname, class, id

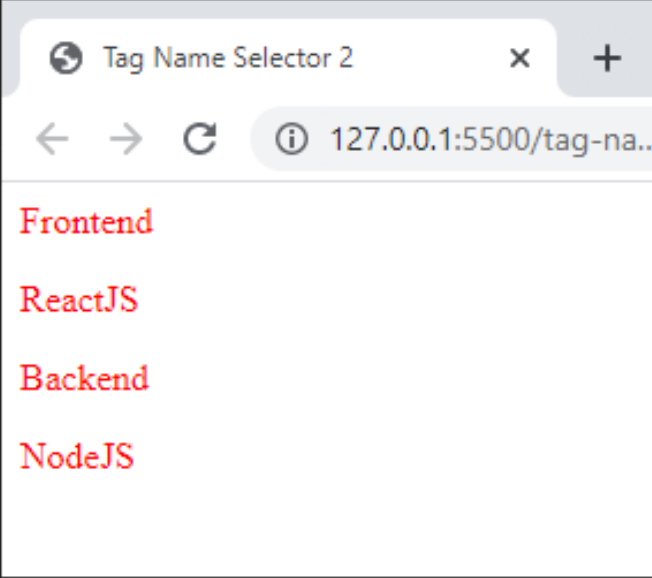


❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

◆ Các loại **Selector cơ bản**:

- **tag name**: ta có thể tên thẻ để làm **selector**.
- Cách **gọi** nhiều **tag name** cùng loại là: **<tagname1>** , **<tagname2>** { .. }

```
4 <head>
5   <title>Tag Name Selector 2</title>
6   <style>
7     div, p {
8       color: red;
9     }
10  </style>
11 </head>
12
13 <body>
14   <div>Frontend</div>
15   <p>ReactJS</p>
16
17   <div>Backend</div>
18   <p>NodeJS</p>
19 </body>
20
21 </html>
```



Selector theo quan hệ gia đình



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

♦ Selector theo quan hệ gia đình:

➤ Id **#school** là phần tử ông

➤ **h1** và class **.course** là con của **#school**

➤ **p** là con của **.course** và là cháu của **#school**

♦ Cách gọi CSS sẽ như sau:

```
<style>
  #school h1 { /* Chọn các selector h1 là con, cháu của #school */
    color: blue;
  }
  #school > h2 { /* Chọn các thẻ h2 là con trực tiếp của #school */
    color: green;
  }
  #school .course p { /* Gọi các thẻ p nằm trong .course
                        và là cháu của #school */
    color: red;
  }
</style>
```

Selector theo quan hệ gia đình



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

- ♦ Selector theo quan hệ gia đình:
 - Chọn 1 *tag* `<p>` **nằm ngay sau** *tag* `<div>` (cùng cấp)
- ♦ Cách gọi CSS sẽ như sau:

```
4 <head>
5   <title>Tag Name Selector 3</title>
6   <style>
7     div+p {
8       color: red;
9     }
10  </style>
11 </head>
12
13 <body>
14   <p>JS Stack:</p>
15   <div>Frontend</div>
16   <p>ReactJS</p>
17   <p>Angular</p>
18   <br>
19   <div>Backend</div>
20   <p>JavaScript</p>
21   <p>NodeJS</p>
22 </body>
23
24 </html>
```

Tag Name Selector 3

127.0.0.1:5500/tag-na...

JS Stack:

Frontend

ReactJS

Angular

Backend

JavaScript

NodeJS

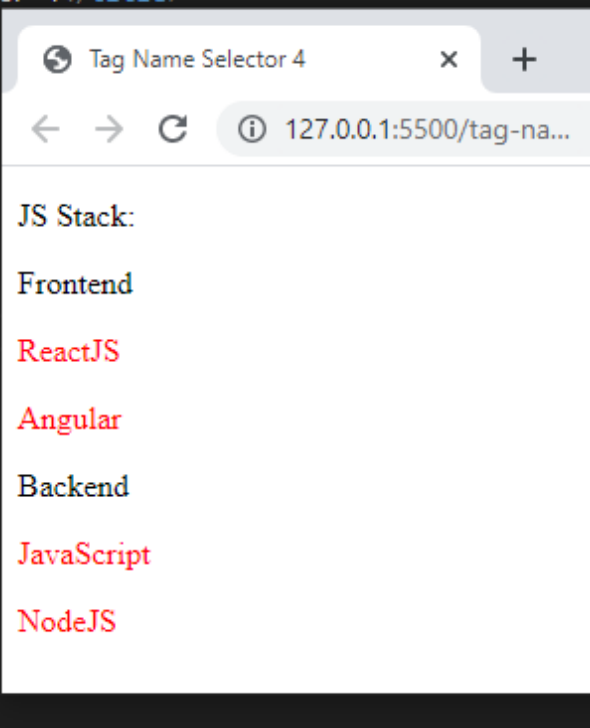
Selector theo quan hệ gia đình



❑ Các loại bộ chọn Selectors trong CSS:

- ♦ Selector theo quan hệ gia đình:
 - Chọn tất cả các *tag* `<p>` được đặt sau *tag* `<div>` (cùng cấp)
- ♦ Cách gọi CSS sẽ như sau:

```
4 <head>
5   <title>Tag Name Selector 4</title>
6   <style>
7     div~p {
8       color: red;
9     }
10  </style>
11 </head>
12
13 <body>
14   <p>JS Stack:</p>
15   <div>Frontend</div>
16   <p>ReactJS</p>
17   <p>Angular</p>
18
19   <div>Backend</div>
20   <p>JavaScript</p>
21   <p>NodeJS</p>
22 </body>
23
24 </html>
```



Thứ tự ưu tiên, vị trí Selector



❑ Thứ tự ưu tiên trong CSS:

- ♦ Trong file CSS, độ ưu tiên tăng dần từ trên xuống dưới.
- ♦ Trong các selector: Id có giá trị ưu tiên: **100**, class có giá trị ưu tiên: **10**, tag có giá trị ưu tiên: **1** => **Tổng giá trị ưu tiên càng cao, độ ưu tiên càng cao.**

```
PrioritySelectors.html X
PrioritySelectors.html > html > body > div#school > div.course > p
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Priority Selectors</title>
5     <style>
6       #school p { /* Giá trị ưu tiên: 100 + 1 = 101 */
7         color: green;
8       }
9       #school .course p { /* Giá trị ưu tiên: 100 + 10 + 1 = 111 */
10        color: blue;
11      }
12    </style>
13  </head>
14  <body>
15    <div id="school">
16      <h2>VU School</h2>
17      <div class="course">
18        <p>Fast Track Coding Program</p>
19      </div>
20    </div>
21  </body>
22 </html>
```



Thứ tự ưu tiên, vị trí Selector

❑ Vị trí các bộ chọn trong CSS:

- ♦ Chúng ta có thể xác định vị trí bộ chọn thông qua các trạng thái của các phần tử.

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả ví dụ
:first-child	p:first-child	Chọn <i>tag</i> <code><p></code> đầu tiên trong phạm vi tag cha của nó
:last-child	p:last-child	Chọn <i>tag</i> <code><p></code> cuối cùng trong phạm vi tag cha của nó
:nth-child(<i>number</i>)	p:nth-child(2)	Chọn <i>tag</i> <code><p></code> thứ 2 trong phạm vi tag cha của nó
:active	a:active	Chọn liên kết đang được kích hoạt
:link	a:link	Chọn tất cả các liên kết chưa kích hoạt
:hover	div:hover	Chọn <i>tag</i> <code><div></code> đang được rê chuột vào
:focus	input:focus	Chọn <i>tag</i> <code><input></code> đang có trỏ chuột

Thứ tự ưu tiên, vị trí Selector



❑ Vị trí bộ chọn trong CSS:

◆ Ví dụ:

```
<style>
  p:first-child {
    color: blue;
  }

  p:last-child {
    color: green;
  }

  p:nth-child(4) {
    color: red;
  }

  p:nth-child(7) {
    color: purple;
  }

  p:hover {
    background-color: darkorange;
  }

  input:focus {
    color: brown;
  }
</style>
```

```
<body>
  <h2>Fast Track Coding Programming</h2>
  <div>
    <p>Frontend ReactJS</p>
    <p>Frontend Angular</p>
    <p>Frontend VueJS</p>
    <p>Backend Java</p>
    <p>Backend C#</p>
    <p>Backend NodeJS</p>
    <p>Backend Go</p>
  </div>
  <br>
  <input type="text">
  <input type="text">
</body>
```

CSS Font, Color



□ Giới thiệu:

- ♦ Bạn có thể dùng **định kiểu CSS** để **định dạng văn bản trên** một **webpage** bằng nhiều cách khác nhau.
- ♦ Danh sách **những thuộc tính** và **giá trị** của **các định kiểu CSS phổ biến**:

Thuộc tính	Mô tả	Các giá trị phổ biến
font-family	Tên phông chữ cụ thể và chung chung	font-family: Cambria, "Times New Roman", serif; font-family: Verdana, Arial, sans-serif; font-family: Georgia, "Times New Roman", serif;
font-size	Kích thước tuyệt đối hoặc tương đối của phông chữ	font-size: 1.5em; font-size: 50%; font-size: x-large; font-size: 14pt;
font-weight	Trọng lượng của một phông chữ	font-weight: bold; font-weight: bolder; font-weight: lighter;

CSS Font, Color



❑ Giới thiệu:

- ♦ Bạn có thể dùng **định kiểu CSS** để **định dạng văn bản trên** một **webpage** bằng nhiều cách khác nhau.
- ♦ Danh sách **những thuộc tính** và **giá trị** của **các định kiểu CSS phổ biến**:

Thuộc tính	Mô tả	Các giá trị phổ biến
font-style	Phong cách của một phong chữ	font-style: normal; font-style: italic; font-style: oblique;
line-height	Sự canh chỉnh chiều cao của chữ	line-height: 25px;
color	Màu của chữ	color: red; color: green; color: blue;

CSS Font, Color

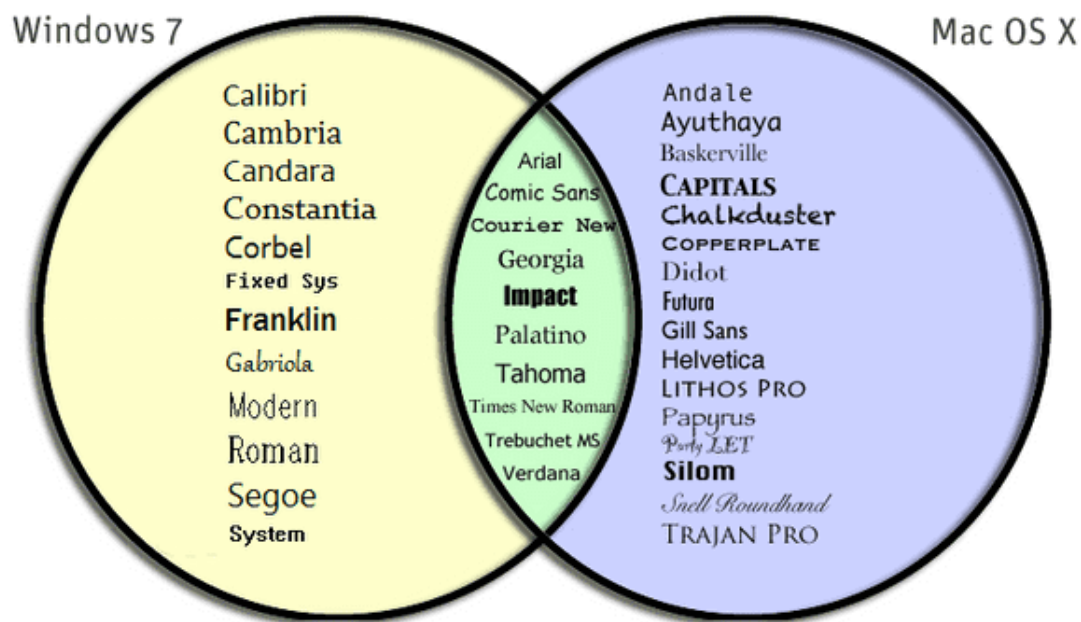


❑ Tại sao một trình duyệt không hỗ trợ những phông chữ xác định?

♦ Các phông chữ được cài trên một máy tính trước khi một trình duyệt có thể hiển thị. Chúng ta **chỉ có một danh sách các phông chữ chung dành cho web**.

(Tham khảo: https://www.w3schools.com/cssref/css_websafe_fonts.asp)

♦ Vì vậy, nếu **phông chữ** bạn dùng để **thiết kế website** là một loại đặc biệt **chưa được cài trên máy tính** bạn **lúc đó**, thì trình duyệt sẽ **không đọc được**.



CSS Font, Color



❑ Lưu ý:

- ♦ Thuộc tính **font-family** có thể **bao gồm nhiều giá trị khác nhau**.
- ♦ Bạn **nên cung cấp nhiều hơn một giá trị cho thuộc tính này** để phòng trường hợp trình duyệt không hỗ trợ phông chữ chính, các giá trị thêm vào sẽ được gọi là **giá trị dự phòng** (fallback values).
- ♦ Trường hợp giá trị chính không được hỗ trợ, các phông chữ dự phòng sẽ được dùng.
- ♦ Ví dụ: **font-family: Cambria, "Times New Roman", serif;**

```
h1 {  
  font-family: "Times New Roman", Palatino, Georgia, Serif;  
}
```

↑ ↑ ↑
Fallback fonts

CSS Font, Color



❑ Đơn vị đo kích cỡ phông chữ:

♦ CSS đo kích thước phông chữ bằng cách sử dụng **nhiều đơn vị đo lường**, bao gồm **pixel**, **points**, **ems** và **keyword** hoặc **%**. Danh sách các đơn vị đo cỡ chữ phổ biến:

Đơn vị	Định nghĩa	Ví dụ	Ghi chú
em	Liên quan đến kích thước phông chữ mặc định của phần tử	font-size: 1.5em;	Được đề xuất bởi W3C; kích thước có liên quan đến kích thước phông chữ mặc định của trình duyệt
%	Liên quan đến kích thước phông chữ mặc định của phần tử	font-size: 50%;	Được đề xuất bởi W3C; kích thước có liên quan đến kích thước phông chữ mặc định của trình duyệt
px	Số lượng pixel	font-size: 25px;	Phụ thuộc vào độ phân giải màn hình
pt	Số lượng điểm	font-size: 12pt;	Sử dụng để in các trang web
Từ khóa	Liên quan đến một số kích thước hạn chế	font-size: x-small;	Kích thước có liên quan đến kích thước phông chữ mặc định của trình duyệt, nhưng các tùy chọn kích thước bị hạn chế

CSS Font, Color



❑ Một số khai báo CSS về font và text thường dùng :

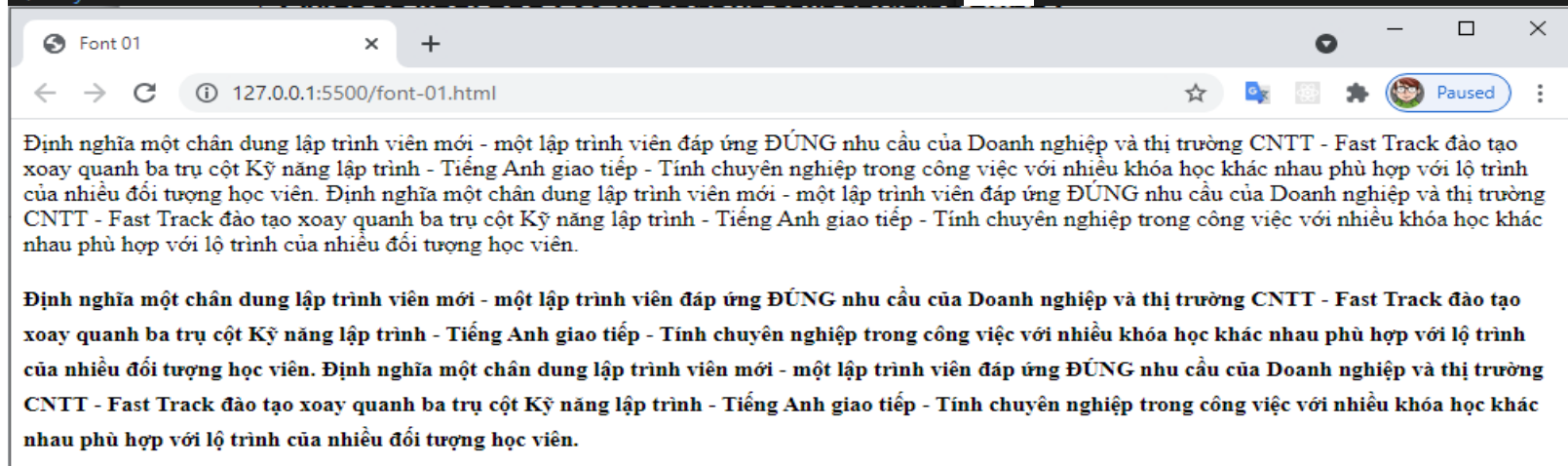
♦ Ví dụ **font-size**, **font-weight**, **line-height**:

```
<body>
  <div>
    Định nghĩa một chân dung lập trình viên mới - một lập trình viên đáp ứng
    khóa học khác nhau phù hợp với lộ trình của nhiều đối tượng học viên. Đ
    lập trình - Tiếng Anh giao tiếp - Tính chuyên nghiệp trong công việc vớ
  </div>

  <br>

  <div class="font">
    Định nghĩa một chân dung lập trình viên mới - một lập trình viên đáp ứng
    khóa học khác nhau phù hợp với lộ trình của nhiều đối tượng học viên. Đ
    lập trình - Tiếng Anh giao tiếp - Tính chuyên nghiệp trong công việc vớ
  </div>
</body>
```

```
<head>
  <title>Font 01</title>
  <style>
    .font {
      font-size: 15px;
      font-weight: bold;
      line-height: 25px;
    }
  </style>
</head>
```



CSS Font, Color



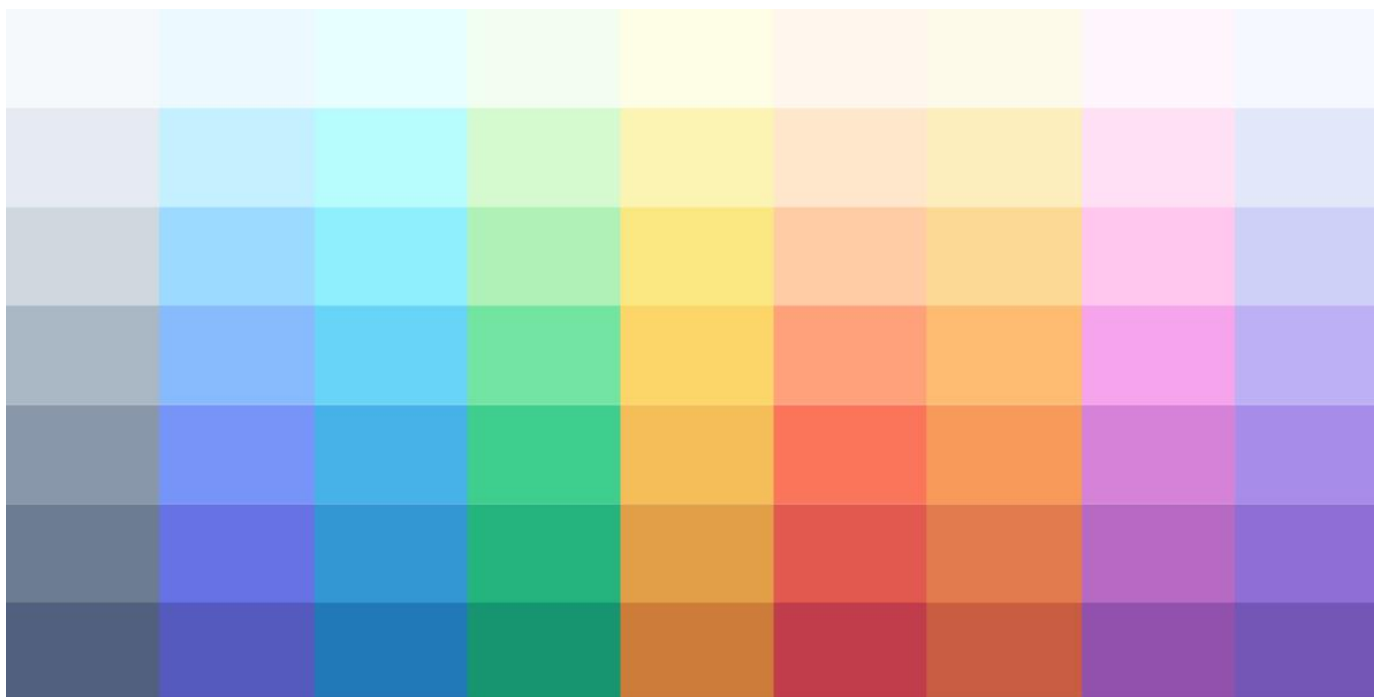
❑ Một số khai báo CSS về màu sắc thường dùng:

◆ **color**: màu chữ

- **color name**: màu sắc được xác định bằng **tên màu**. Ví dụ: green, red, purple,...

- **HEX value**: màu sắc được xác định bằng **trị số hexa** theo **cấu trúc #rrggbb**.

Trong đó: **rr** (red) **gg** (green) **bb** (blue) ứng với giá trị hexa từ **00** -> **ff**



CSS Font, Color



❑ Một số khai báo CSS về màu sắc thường dùng:

◆ Ví dụ:

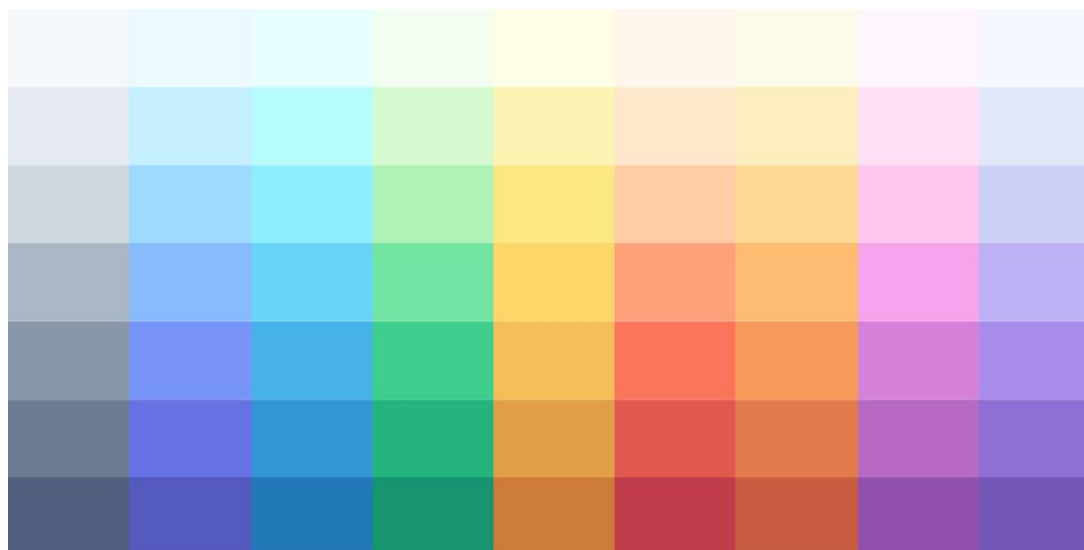
#ff0000 là màu đỏ tươi do phần **red** là cao nhất, các phần còn lại thấp nhất.

#00ff00 là màu xanh lục tươi do phần **green** là cao nhất, các phần còn lại thấp nhất.

#0000ff là màu xanh dương tươi do phần **blue** là cao nhất, các phần còn lại thấp nhất.

- **RGB value**: màu sắc được xác định theo **cấu trúc**: **rgb(red, green, blue)**

Trong đó: **red, green, blue** ứng với giá trị từ **0 -> 255**



CSS Background



❑ Một số khai báo CSS về background thường dùng:

- ♦ **background-color**: chỉnh màu nền cho phần tử. Ví dụ: **green, red, purple, yellow,...**
- ♦ **background-image**: chỉnh hình nền cho phần tử. Giá trị là: **url('...');**
- ♦ **background-position**: chỉnh vị trí hình nền. Ví dụ: **left, right, top, bottom,...**
- ♦ **background-repeat**: chỉnh hình nền lặp lại hay không nếu hình nền nhỏ hơn khoảng.



CSS Background



❑ Một số khai báo CSS về background thường dùng:

◆ Ví dụ:

```
BackgroundProperty.html X
BackgroundProperty.html > html > head > style > #carousel
1  <!DOCTYPE html>
2  <html>
3    <head>
4      <title>Background Property</title>
5      <style>
6        #carousel {
7          height: 540px;
8          margin-top: 10px;
9          background-image: url('learn-css.jpg');
10         background-repeat: no-repeat; /*không lặp lại hình nền nếu chưa đầy thẻ div*/
11         background-size: cover; /*phủ tất cả div chứa*/
12         background-position: center center; /*2 tham số để canh ngang, dọc*/
13         background-clip: content-box; /*phủ nội dung trong div, không phủ padding*/
14       }
15     </style>
16   </head>
17   <body>
18     <!-- Bảng chuyển -->
19     <div id="carousel"></div>
20   </body>
21 </html>
```

CSS Background



❑ Khai báo CSS nhiều hình nền:

- ◆ CSS cho phép bạn thêm nhiều hình nền cho một phần tử, thông qua thuộc tính **background-image**.
- ◆ Nhiều hình nền ngăn cách nhau bởi dấu phẩy, và các hình ảnh được đặt trên các hình ảnh còn lại, nơi mà hình ảnh đầu tiên sẽ gần với người xem nhìn nhất.
- ◆ Ví dụ dưới đây có 2 hình nền:
 - Hình đầu tiên là một chùm hoa (đặt ở bên dưới góc phải màn hình), có đường dẫn là: https://www.w3schools.com/css/img_flwr.gif
 - Hình thứ 2 là một nền giấy báo (đặt ở bên trên góc trái màn hình), có đường dẫn là: <https://www.w3schools.com/css/paper.gif>

CSS Background



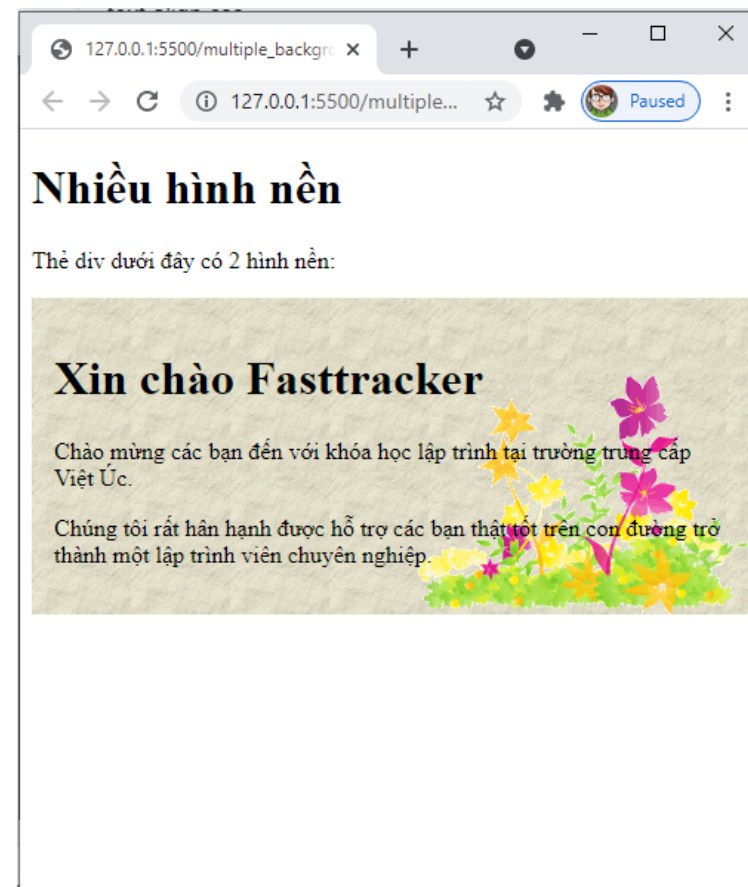
❑ Khai báo CSS nhiều hình nền:

◆ Ví dụ 2 hình nền chồng lên nhau:

```
<body>
  <h1>Nhiều hình nền</h1>
  <p>Thẻ div dưới đây có 2 hình nền:</p>

  <div id="example1">
    <h1>Xin chào Fasttracker</h1>
    <p>Chào mừng các bạn đến với khóa học lập trình tại trường trung cấp Việt Úc.</p>
    <p>Chúng tôi rất hân hạnh được hỗ trợ các bạn thật tốt trên con đường trở thành
      một lập trình viên chuyên nghiệp.</p>
  </div>
</body>
```

```
<style>
  #example1 {
    background-image: url(https://www.w3schools.com/css/img_flwr.gif),
                      url(https://www.w3schools.com/css/paper.gif);
    background-position: right bottom, left top;
    background-repeat: no-repeat, repeat;
    padding: 15px;
  }
</style>
```



CSS Background



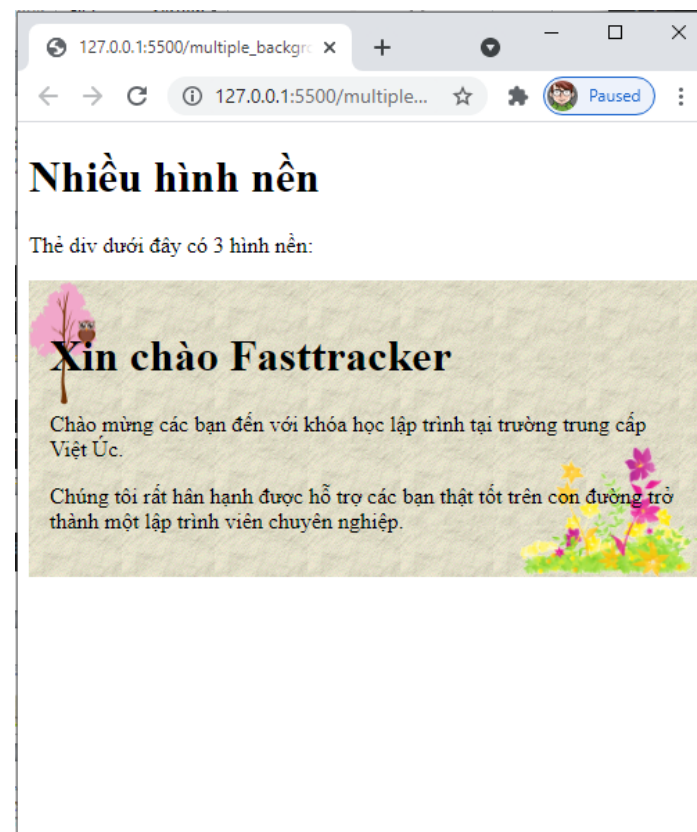
❑ Khai báo CSS nhiều hình nền:

◆ Ví dụ 3 hình nền chồng lên nhau:

```
<body>
  <h1>Nhiều hình nền</h1>
  <p>Thẻ div dưới đây có 3 hình nền:</p>

  <div id="example1">
    <h1>Xin chào Fasttracker</h1>
    <p>Chào mừng các bạn đến với khóa học lập trình tại trường trung cấp Việt Úc.</p>
    <p>Chúng tôi rất hân hạnh được hỗ trợ các bạn thật tốt trên con đường trở thành
      một lập trình viên chuyên nghiệp.</p>
  </div>
</body>
```

```
<style>
  #example1 {
    background: url(https://www.w3schools.com/css/img_tree.gif) left top no-repeat,
               url(https://www.w3schools.com/css/img_flwr.gif) right bottom no-repeat,
               url(https://www.w3schools.com/css/paper.gif) left top repeat;
    padding: 15px;
    background-size: 50px, 130px, auto;
  }
</style>
```



CSS Box Shadow



❑ Đổ bóng hộp khối CSS Box Shadow thường dùng:

- ◆ Thuộc tính **box-shadow** gán một hoặc nhiều bóng vào một phần tử.
- ◆ Có một vài **cách sử dụng box-shadow** phổ biến như sau:
 - **box-shadow**: 5px 10px;
 - **box-shadow**: 5px 10px #888888;
 - **box-shadow**: 10px 10px 8px #888888;
 - **box-shadow**: 10px 10px 8px 10px #888888;
 - **box-shadow**: 5px 5px blue, 10px 10px red, 15px 15px green;

```
<h2>box-shadow: 5px 10px:</h2>
<div id="example1">
  <p>A div element with a shadow. The first value is the hori
</div>
```

```
#example1 {
  border: 1px solid;
  padding: 10px;
  box-shadow: 5px 10px;
}
```

```
<h2>box-shadow: 5px 10px #888888:</h2>
<div id="example2">
  <p>You can also define the color of the shadow. Here the sh
</div>
```

```
#example2 {
  border: 1px solid;
  padding: 10px;
  box-shadow: 5px 10px ■ #888888;
}
```

Tóm tắt bài học



- Hiểu được khái niệm CSS
- Cấu trúc được một khai báo CSS
- Biết cách chèn CSS vào HTML
- Biết được các CSS Selector
- Sử dụng được Selector theo tagname, class, id
- Sử dụng được Selector theo quan hệ gia đình
- Hiểu được thứ tự ưu tiên, vị trí Selector
- Sử dụng được các CSS Font, Color
- Sử dụng được các CSS Background
- Sử dụng được các CSS Box Shadow